

ẢNH HƯỞNG CỦA XUẤT KHẨU TỚI NĂNG SUẤT CỦA DOANH NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO VIỆT NAM

Effects of export on productivity of Vietnamese manufacturing enterprises

NGUYỄN THỊ ÁNH TUYẾT

Bài viết xem xét ảnh hưởng của xuất khẩu đến năng suất của doanh nghiệp chế biến, chế tạo ở Việt Nam theo lý thuyết học hỏi thông qua xuất khẩu (learning-by-exporting) giai đoạn 2010-2015. Sử dụng mô hình tác động cố định FE (Fixed effect), kết quả nghiên cứu cho thấy, xuất khẩu có tác động tích cực đối với năng suất của doanh nghiệp, có sự khác biệt giữa năm đầu tiên tham gia xuất khẩu so với các năm khác. Kết quả cũng cho thấy, kinh nghiệm xuất khẩu tăng sẽ làm tăng năng suất của doanh nghiệp.

Từ khóa: xuất khẩu, học hỏi thông qua xuất khẩu, năng suất.

The study examines the effect of exporting on the productivity of manufacturing enterprises in Vietnam according to the theory of learning-by-exporting during the period 2010-2015. Using the fixed-effect model FE (Fixed effect), the result shows that, export has a positive impact on the productivity of enterprises, there is a difference between the first year of exporting and other years. The results also show that increased export experience will increase the productivity of enterprises.

Keywords: exporting, learning-by-exporting, productivity.

1. Đặt vấn đề

Xuất khẩu có vai trò quan trọng đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế. Mối quan hệ giữa xuất khẩu và năng suất được không ít các nhà nghiên cứu đề cập đến. Hai giả thuyết cơ bản giải thích cho mối quan hệ này là giả thuyết tự lựa chọn (self-selection) và giả thuyết học hỏi dựa vào xuất khẩu (learning by exporting). Giả thuyết học hỏi dựa vào xuất khẩu cho rằng: khi doanh nghiệp tham gia được vào thị trường xuất khẩu, doanh nghiệp sẽ học hỏi được những kiến thức từ bên ngoài và từ đó nâng cao hiệu quả. Xu hướng này xảy ra ở các nước đang phát triển nhiều hơn so với các nước phát triển (Martins và Yang, 2007).

Doanh nghiệp học hỏi dựa vào xuất khẩu thông qua hai kênh là kênh người

mua và kênh đối thủ cạnh tranh (Blalock và Gertler, 2004). Thông qua kênh người mua, doanh nghiệp xuất khẩu có thể có lợi ích về công nghệ và chuyên môn quản lý khi ký hợp đồng với đối tác nước ngoài (Rhee và cộng sự, 1984; Westphal và cộng sự, 1984; Grossman và Helpman, 1991; World Bank, 1993), bởi các đối tác nước ngoài thường thành lập các văn phòng đại diện ở các quốc gia xuất khẩu để kiểm soát chất lượng, thay đổi thiết kế và có những tư vấn hỗ trợ một cách kịp thời nhất trong suốt quá trình sản xuất. Bên cạnh đó, các đối tác nước ngoài này còn thường xuyên hỗ trợ việc xây dựng nhà máy, lắp ráp máy móc, hỗ trợ

Nguyễn Thị Ánh Tuyết, ThS., Viện Kinh tế Việt Nam.

kỹ thuật, nhất là đối với hàng hóa trung gian (Lopez, 2005; Keesing và Lall, 1992). Việc chia sẻ kiến thức, hỗ trợ kỹ thuật này giúp doanh nghiệp xuất khẩu nâng cao được hiệu quả kỹ thuật, chất lượng nguồn nhân lực, đồng thời đảm bảo được chất lượng sản phẩm cho các đối tác nước ngoài. Xét theo kênh cạnh tranh, doanh nghiệp tham gia xuất khẩu sẽ gặp nhiều thách thức về giá cả, chất lượng hơn khi chỉ hoạt động tại thị trường trong nước. Do đó, doanh nghiệp xuất khẩu buộc phải nâng cao năng lực cạnh tranh bằng cách nâng cao chất lượng sản phẩm, cải thiện quá trình sản xuất, quy trình quản lý để giảm thiểu chi phí. Với sự biến động trên thị trường ngày càng lớn (biến động về công nghệ, biến động về giá cả) cùng với sự tham gia ngày càng nhiều của doanh nghiệp ở khắp các quốc gia trên thế giới, doanh nghiệp muốn duy trì và mở rộng được thị trường xuất khẩu thì doanh nghiệp sẽ phải học hỏi từ chính các đối thủ cạnh tranh về phương thức quản lý, công nghệ sản xuất hiện đại. Hơn nữa, nhu cầu của người tiêu dùng luôn thay đổi với những tiêu chuẩn sản phẩm, dịch vụ ngày càng cao. Phản ứng của doanh nghiệp đáp ứng được các tiêu chuẩn của người tiêu dùng và cạnh tranh được với các đối thủ khác trên thị trường sẽ mang lại lợi ích lớn cho doanh nghiệp và từ đó cải thiện năng suất.

Xem xét ảnh hưởng của xuất khẩu đến năng suất theo giả thuyết *learning-by-exporting*, có nhiều kết luận trái chiều nhau. Có nghiên cứu cho rằng, xuất khẩu giúp cải thiện năng suất (Blalock và Gertler, 2004; De Loecker, 2007), nhưng cũng có

nghiên cứu lại cho rằng, xuất khẩu không giúp cải thiện năng suất (Arnold và Hussinger, 2004; Bernard và Jensen, 1999). Blalock và Gertler (2004) chỉ ra rằng, năng suất doanh nghiệp ở Ấn Độ (giai đoạn 1990-1996) tăng khoảng 2-5% sau khi tham gia xuất khẩu. De Loecker (2007) cho thấy, các công ty sản xuất của Slovenia có năng suất cao hơn 8,8% khi họ bắt đầu xuất khẩu và năng suất cao hơn 13% sau bốn năm xuất khẩu. Alvarez và Lopez (2005) lại cho thấy, năng suất tăng nhờ vào xuất khẩu chỉ xảy ra ở những doanh nghiệp mới tham gia xuất khẩu mà không diễn ra đối với các doanh nghiệp xuất khẩu trong suốt thời gian được quan sát. Bernard và Jensen (1999) lại chỉ tìm thấy ảnh hưởng của năng suất đến xuất khẩu mà không tìm thấy mối quan hệ ngược lại. Vậy, ở Việt Nam, xuất khẩu có giúp cải thiện năng suất của doanh nghiệp không? Để trả lời câu hỏi đó, nghiên cứu này tiến hành phân tích, đánh giá tác động của xuất khẩu tới năng suất của doanh nghiệp Việt Nam, mà cụ thể là doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

2. Phương pháp nghiên cứu

Có nhiều phương pháp cũng như các mô hình khác nhau được sử dụng khi đánh giá tác động của xuất khẩu đối với năng suất. Có những nghiên cứu sử dụng phương pháp ước lượng OLS, GMM (Clerides và cộng sự, 1998), GMM (Bigsten và cộng sự, 2004). Trong khi đó có những nghiên cứu lại sử dụng mô hình Var với kiểm định nhân quả (Bernard và Jensen (1999)); sử dụng phương pháp PSM (Propensity Score Matching - so khớp điểm xu hướng) để đánh giá tác động của xuất khẩu đối

với năng suất (Girma và cộng sự, 2004; Wagner, 2002).

Việc lựa chọn thước đo năng suất cũng không thống nhất giữa các nghiên cứu. Có nghiên cứu sử dụng TFP làm thước đo năng suất (Bigsten, 2004; Girma và cộng sự, 2004), có nghiên cứu sử dụng năng suất lao động và chi phí trung bình để làm thước đo năng suất (Clerides và cộng sự, 1998); Bleaney và cộng sự (2000) lại coi lao động và tăng trưởng lao động như là biểu hiện của năng suất, tăng trưởng năng suất. Bernard và Jensen (1999) cho rằng, năng suất cao đồng nghĩa với việc tăng trưởng lao động và tăng trưởng đầu ra (mà cụ thể là doanh thu xuất khẩu và doanh thu hàng hóa trong nước). Do vậy, tăng trưởng doanh thu hàng hóa, tăng trưởng số lao động được coi là một thước đo biểu hiện của tăng trưởng năng suất. Newman và cộng sự (2017) sử dụng giá trị gia tăng làm thước đo cho năng suất.

Về khía cạnh xuất khẩu, hầu hết các nghiên cứu đều xem xét sự khác biệt năng suất giữa doanh nghiệp xuất khẩu và doanh nghiệp không xuất khẩu; ảnh hưởng của thời điểm tham gia xuất khẩu và tình trạng xuất khẩu (không tham gia xuất khẩu, xuất khẩu ngay từ ban đầu, có tham gia và dừng xuất khẩu, tham gia và duy trì xuất khẩu) tới năng suất. Bên cạnh đó, có những nghiên cứu lại xem xét sự khác biệt năng suất theo kinh nghiệm xuất khẩu và cho rằng, xuất khẩu có tác động đến năng suất ở những năm đầu tiên tham gia xuất khẩu và giảm ở những năm tiếp theo, thậm chí là có tác động âm đối với những doanh nghiệp mà xuất khẩu trong toàn bộ

thời gian xem xét (Greenaway và Yu, 2004).

Nghiên cứu này có mục đích chính là xem xét ảnh hưởng của xuất khẩu, mà cụ thể là thời điểm xuất khẩu và kinh nghiệm xuất khẩu đến năng suất của doanh nghiệp. Giả thuyết nghiên cứu được đặt ra là: thời điểm tham gia xuất khẩu và kinh nghiệm xuất khẩu có ảnh hưởng tích cực tới năng suất. Nghiên cứu đề xuất mô hình đánh giá, kiểm định giả thuyết này như sau:

$$\text{Productivity}_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 \text{firstyr}_{i,t} + \beta_2 \text{experience}_{i,t} + \beta_3 \ln L_{i,t} + \beta_4 \ln K_{i,t} + \beta_5 \text{FDI}_{i,t} + \beta_6 \text{Control}_j + \varepsilon_{i,t} \quad (1)$$

Trước khi đánh giá ảnh hưởng của xuất khẩu tới năng suất, nghiên cứu xem xét khác biệt năng suất giữa doanh nghiệp xuất khẩu và doanh nghiệp không xuất khẩu với giả thuyết đặt ra: doanh nghiệp xuất khẩu có năng suất cao hơn doanh nghiệp không tham gia xuất khẩu theo mô hình sau:

$$\text{Productivity}_{i,t} = \alpha_0 + \alpha_1 \text{export}_{i,t} + \alpha_2 \ln L_{i,t} + \alpha_3 \ln K_{i,t} + \alpha_4 \text{FDI}_{i,t} + \varepsilon_{i,t} \quad (2)$$

Với các biến trong phương trình (1) và (2) như sau:

Productivity là năng suất lao động, được tính theo công thức: $\text{Productivity} = \text{Output}/L$.

Trong đó, Output có thể là tổng doanh thu, doanh thu thuần, lợi nhuận gộp, lợi nhuận thuần hoặc mức lương của người lao động (được điều chỉnh theo chỉ số giá sản xuất ngành). Tăng trưởng năng suất lao động sẽ làm tăng lương của người lao động, tăng doanh thu cũng như tăng lợi nhuận của doanh nghiệp. L là số lao động của doanh nghiệp.

$\text{export}_{i,t}$ bằng 1 nếu doanh nghiệp có xuất khẩu và bằng 0 nếu doanh nghiệp

Ảnh hưởng của xuất khẩu ...

i không tham gia xuất khẩu tại thời điểm t .

$firstyr_{i,t}$: bằng 1 nếu doanh nghiệp i xuất khẩu năm t và các năm trước đó không tham gia xuất khẩu.

$experience_{i,t}$: tổng số năm xuất khẩu cho đến thời điểm t của doanh nghiệp i .

$L_{i,t}$: số lượng lao động của doanh nghiệp i tại năm t .

$K_{i,t}$: tài sản cố định của doanh nghiệp i tại năm t .

$FDI_{i,t}$: bằng 1 nếu là doanh nghiệp i tại năm t là doanh nghiệp FDI và bằng 0 cho trường hợp còn lại.

$Control_j$: là biến kiểm soát về ngành j (j có thể là ngành: sản xuất chế biến thực phẩm và đồ uống; dệt may; chế biến gỗ và sản phẩm gỗ; công nghiệp

hóa chất; sản xuất kim loại và sản phẩm kim loại; sản xuất sản phẩm điện-điện tử-máy tính).

Nghiên cứu sử dụng bộ số liệu điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê các năm từ 2010 đến 2015, từ đó lựa chọn những doanh nghiệp thuộc ngành chế biến, chế tạo. Dữ liệu hàng năm được ghép với nhau để tạo ra dữ liệu mảng (panel data) cho cả giai đoạn. Với dữ liệu mảng này, nghiên cứu sử dụng mô hình FE (Fixed Effect) để tiến hành hồi quy cho các phương trình (1) (2) đã đề cập ở phía trên. Một điều hiển nhiên cần được thực hiện khi lựa chọn mô hình FE là việc tiến hành kiểm định Hausman để lựa chọn giữa hai mô hình FE và RE (Random Effect).

BẢNG 1: Các chỉ tiêu đầu ra trung bình của doanh nghiệp xuất khẩu, doanh nghiệp không xuất khẩu giai đoạn 2010-2015

Năm	Xuất khẩu	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Tổng doanh thu (triệu đồng)	Không	-	15.948,6	29.201,0	13.511,3	15.956,6	14.357,1
	Có	247.339,0	277.115,1	344.950,9	337.904,7	370.855,5	382.165,1
Doanh thu thuần (triệu đồng)	Không	48.206,0	15.755,8	28.836,9	13.242,2	15.542,5	13.953,0
	Có	242.735,1	271.504,6	338.570,7	331.214,6	363.814,5	377.490,2
Lợi nhuận gộp (triệu đồng)	Không	5.693,4	1.672,7	2.753,4	994,0	1.252,1	2.982,9
	Có	33.752,6	34.632,2	39.495,4	42.296,7	46.419,8	65.440,0
Lợi nhuận thuần (triệu đồng)	Không	-	327,5	76,5	131,6	199,2	11,1
	Có	10.395,2	9.305,3	11.710,8	16.627,9	17.630,4	20.621,7
Lao động (người)	Không	-	30,7	57,7	25,7	26,0	22,9
	Có	450,0	347,3	392,1	346,8	368,3	356,9
Tài sản cố định (triệu đồng)	Không	-	5.433,2	12.715,8	4.891,6	5.445,7	14.545,3
	Có	68.951,0	77.260,7	87.708,1	88.197,4	103.439,7	132.292,4
Lương (triệu đồng/người)	Không	32,8	34,4	42,5	48,4	46,3	70,3
	Có	45,3	61,7	76,3	74,7	89,1	93,0

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên bộ số liệu điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê.

Ảnh hưởng của xuất khẩu ...

Các kết quả thống kê mô tả cho thấy, một số các chỉ tiêu đầu ra như tổng doanh thu, doanh thu thuần, lợi nhuận thuần, lợi nhuận gộp và lương của doanh nghiệp có tham gia xuất khẩu cao hơn những doanh nghiệp không tham gia xuất khẩu. Về mặt quy mô, kết quả thống kê cũng cho thấy, tổng số lao động và tài sản cố định của

doanh nghiệp xuất khẩu cao hơn so với doanh nghiệp không xuất khẩu. Đây là những biểu hiện ban đầu cho thấy, dấu hiệu năng suất cao hơn ở những doanh nghiệp xuất khẩu.

2. Kết quả ước lượng và thảo luận

2.1. Về khác biệt năng suất giữa các doanh nghiệp xuất khẩu và doanh nghiệp không xuất khẩu

BẢNG 2: Kết quả hồi quy phương trình (2)

	Ln(dthu/L)	Ln(dthuthuan/L)	Ln(Lợi nhuận gộp/L)	Ln(Lợi nhuận thuần/L)	Ln(lương)
export	0,229***	0,228***	0,181***	0,00644	0,212***
	[13,95]	[13,88]	[6,85]	[0,21]	[13,34]
lnL	-0,372***	-0,373***	-0,270***	-0,606***	-0,150***
	[-36,02]	[-36,11]	[-14,84]	[-28,35]	[-15,60]
lnK	0,0639***	0,0638***	-0,231***	0,0570***	0,0764***
	[13,31]	[13,28]	[-27,06]	[6,19]	[16,64]
FDI	0,0527	0,0709	0,399	1,257***	0,314**
	[0,38]	[0,51]	[1,61]	[4,42]	[2,43]
cons	6,287***	6,287***	5,767***	3,067***	3,424***
	[129,63]	[129,50]	[65,60]	[30,89]	[75,86]
N	32704	32703	28551	22093	33093
R-sq	0,057	0,057	0,051	0,052	0,024

Ghi chú: Con số trong ngoặc vuông là giá trị thống kê t; ***, ** và * lần lượt là mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%.

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của tác giả.

Kết quả hồi quy ở bảng 2 cho thấy, có sự khác biệt năng suất giữa doanh nghiệp tham gia xuất khẩu và doanh nghiệp không tham gia xuất khẩu. Cụ thể, hệ số của biến export dương cho thấy, doanh nghiệp xuất khẩu có năng suất cao hơn doanh nghiệp không xuất khẩu. Vậy, liệu sự khác biệt năng suất này có phải do xuất khẩu mang lại hay

không? Hay nói cách khác, cơ chế học hỏi dựa vào xuất khẩu có tồn tại ở doanh nghiệp Việt Nam không? Để trả lời cho câu hỏi này, nghiên cứu tiến hành một phân tích hồi quy khác dựa theo phương trình (1) đã miêu tả ở trên.

2.2. Ảnh hưởng của xuất khẩu tới năng suất

Ảnh hưởng của xuất khẩu ...

BẢNG 3: Kết quả hồi quy phương trình (1)

	Ln(dthu/L)	Ln(dthuthuan/ L)	Ln(Lợi nhuận gộp/L)	Ln(Lợi nhuận thuần/L)	Ln(luong)
firstyr	0,147***	0,146***	0,115***	-0,03	0,106***
	[8,05]	[8,00]	[4,01]	[-0,77]	[6,87]
kinhngkiem	0,133***	0,134***	0,0545***	0,0772***	0,141***
	[30,83]	[30,88]	[8,03]	[8,44]	[38,51]
lnL	-0,374***	-0,375***	-0,387***	-0,566***	-0,120***
	[-26,75]	[-26,85]	[-16,74]	[-16,55]	[-10,41]
lnK	0,0735***	0,0727***	-0,0826***	0,0528***	0,0836***
	[8,97]	[8,88]	[-6,24]	[2,90]	[12,14]
FDI	0,286**	0,303**	0,732***	1,711***	0,520***
	[2,05]	[2,18]	[3,24]	[5,30]	[4,55]
Sản xuất chế biến thực phẩm, đồ uống	-0,545***	-0,548***	-0,313	-0,925***	-0,252*
	[-3,28]	[-3,30]	[-1,17]	[-2,59]	[-1,84]
Ngành dệt may	-0,109	-0,108	-0,252	0,0182	-0,0841
	[-0,97]	[-0,97]	[-1,45]	[0,07]	[-0,90]
Chế biến gỗ, sản phẩm từ gỗ	-0,0116	-0,0111	-0,107	0,0096	-0,151**
	[-0,13]	[-0,13]	[-0,78]	[0,05]	[-2,08]
Sản xuất hóa chất	-0,165	-0,164	-0,0387	-0,0524	0,136
	[-1,31]	[-1,30]	[-0,20]	[-0,19]	[1,30]
Sản xuất kim loại và sản phẩm kim loại	0,0469	0,0468	-0,0269	-0,0862	-0,00908
	[0,75]	[0,75]	[-0,27]	[-0,65]	[-0,17]
Sản xuất sản phẩm điện-điện tử-máy tính	-0,0363	-0,0377	0,251	0,0775	-0,00412
	[-0,35]	[-0,36]	[1,53]	[0,36]	[-0,05]
cons	6,822***	6,825***	6,038***	3,820***	3,317***
	[73,67]	[73,70]	[39,73]	[17,45]	[43,48]
N	13339	13338	12277	9169	13428
R-sq	0,132	0,133	0,045	0,051	13428

Ghi chú: Con số trong ngoặc vuông là giá trị thống kê t; ***, ** và *: lần lượt là mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%.

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của tác giả.

Bảng 3 cho thấy, hệ số hồi quy của biến $\ln L$ và biến $\ln K$ dương có ý nghĩa thống kê. Kết quả này cho thấy, thời điểm tham gia xuất khẩu và kinh nghiệm xuất khẩu có ảnh hưởng tích cực đối với năng suất của doanh nghiệp. Năm đầu tiên xuất khẩu cải thiện năng suất lớn hơn so với các năm khác và doanh nghiệp càng có nhiều kinh nghiệm, nhiều năm xuất khẩu thì năng suất của doanh nghiệp càng tăng. Cụ thể ở đây là mức doanh thu, lợi nhuận, lương bình quân một lao động tăng theo kinh nghiệm xuất khẩu.

Hệ số của biến $\ln L$ âm, có ý nghĩa thống kê cho thấy: tăng quy mô lao động làm cho năng suất lao động của doanh nghiệp giảm. Hệ số của biến $\ln K$ dương, có ý nghĩa thống kê thể hiện tác động tích cực của tài sản cố định đối với năng suất. Doanh nghiệp xuất khẩu có thể dựa vào việc gia tăng tài sản cố định thông qua mua sắm trang thiết bị, máy móc công nghệ, xây dựng cơ sở sản xuất mới giúp cải thiện năng suất.

Có sự khác biệt năng suất giữa doanh nghiệp FDI xuất khẩu và doanh nghiệp nội địa xuất khẩu. Cụ thể, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài xuất khẩu có năng suất cao hơn doanh nghiệp nội địa xuất khẩu (hệ số của biến FDI lớn hơn 0). Doanh nghiệp FDI ở Việt Nam hiện nay hầu hết là các doanh nghiệp quy mô lớn, công nghệ hiện đại có ưu thế trong sản xuất và tận dụng được lợi thế theo quy mô. Do đó, việc cắt giảm chi phí thu lợi nhuận từ xuất khẩu lớn hơn so với doanh nghiệp nội địa tham gia xuất khẩu là điều dễ thấy.

Xét theo ngành, kết quả hồi quy cho thấy, chỉ có sự khác biệt về năng suất

doanh nghiệp ngành chế biến thực phẩm, đồ uống mà cụ thể là: doanh nghiệp tham gia xuất khẩu ngành chế biến thực phẩm và đồ uống thấp hơn năng suất của doanh nghiệp còn lại của ngành chế biến, chế tạo. Việt Nam vốn được coi là quốc gia có lợi thế về nông nghiệp, nhưng ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống chưa phát triển, các sản phẩm nông nghiệp chủ yếu là xuất thô, hoặc sơ chế rồi xuất khẩu. Chính vì vậy mà năng suất xuất khẩu của ngành chế biến thực phẩm còn thấp hơn các doanh nghiệp xuất khẩu khác. Việc đầu tư vào tài sản của doanh nghiệp công nghiệp chế biến thực phẩm, đồ uống vừa có thể nâng cao năng suất của ngành này vừa tận dụng được các sản phẩm nông nghiệp và nhờ đó cải thiện năng suất chung của doanh nghiệp.

3. Gợi ý chính sách

Các kết quả nghiên cứu cho thấy, doanh nghiệp chế biến chế tạo của Việt Nam giai đoạn 2010-2015 có thể cải thiện năng suất dựa vào xuất khẩu. Việc Việt Nam gia nhập ngày càng nhiều các hiệp định thương mại tự do sẽ là cơ hội tốt cho các doanh nghiệp mở rộng thị trường học hỏi nâng cao trình độ, cải thiện quy trình sản xuất, tích lũy kinh nghiệm, từ đó cải thiện năng suất. Tham gia xuất khẩu đòi hỏi doanh nghiệp phải có một năng lực cạnh tranh nhất định về quy mô và trình độ. Hiện nay, với trên 90% là doanh nghiệp nhỏ và vừa, với trình độ lao động thấp, do đó khả năng gia nhập thị trường xuất khẩu cũng không cao. Các chính sách hỗ trợ tài chính, thuế, hay hỗ trợ công nghệ cho các đối tượng doanh nghiệp cần cụ thể và chi tiết, chỉ tập trung vào một số doanh nghiệp nhất định để bước

đầu tạo được những doanh nghiệp xuất khẩu mạnh.

Như đã phân tích, doanh nghiệp xuất khẩu ngành chế biến lương thực, thực phẩm là những doanh nghiệp có năng suất thấp hơn so với các doanh nghiệp xuất khẩu của các ngành khác. Trong khi đó, đây là ngành có thể sử dụng nhiều lao động không đòi hỏi trình độ cao, lại tận dụng được sản phẩm đầu ra sẵn có của ngành nông nghiệp. Việc tập trung cho phát triển ngành chế biến lương thực, thực phẩm cho xuất khẩu nên được cân nhắc trong chiến lược lựa chọn ngành công nghiệp mũi nhọn, ưu tiên. Hiện nay, dư địa cho phát triển ngành này là rất lớn, với khá ít các doanh nghiệp lớn tham gia ngành này. Hơn nữa, việc đẩy mạnh sự phát triển của ngành vừa giải quyết được vấn đề về lao động, về các sản phẩm dư thừa trong nông nghiệp, vừa tránh tình trạng được mùa mất giá của người dân. Do vậy, thay vì tập trung ưu tiên cho các ngành đòi hỏi nhiều vốn, công nghệ cao thì nên tập trung nguồn lực nhiều hơn cho ngành chế biến lương thực, thực phẩm.

Thực trạng xuất khẩu cho thấy, thị trường xuất khẩu của Việt Nam đang có xu hướng chuyển từ những thị trường có tiêu chuẩn chất lượng cao sang những thị trường xuất khẩu thấp hơn. Do đó, mặc dù doanh thu xuất khẩu bình quân của doanh nghiệp có tăng, nhưng chất lượng sản phẩm lại không tăng, thậm chí giảm. Nếu xu hướng này ngày càng tăng, thì việc cạnh tranh trên thị trường xuất khẩu ngày càng khó khăn, vì tiêu chuẩn của đối tác nước ngoài và người tiêu dùng nước ngoài ngày một tăng lên, có thể doanh nghiệp sẽ không tham gia được thị

trường xuất khẩu. Việc lựa chọn tiêu chí doanh thu bình quân đại diện cho năng suất ở trong tình huống này lại chưa phản ánh được bản chất năng suất. Do đó, nếu như có một nguồn số liệu đầy đủ và phương pháp tính khoa học thì nên sử dụng tiêu chí giá trị gia tăng để xem xét ảnh hưởng của xuất khẩu sẽ chính xác hơn./.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Alvarez R. and Lopez R. (2005), 'Exporting and performance: evidence from Chilean plants,' *Canadian Journal of Economics*, 38 (4), pp. 1384-1400.
2. Arnold J. M. and Hussinger K. (2004), 'Export Behavior and Firm Productivity in German Manufacturing. A Firm-level Analysis', *Centre for European Economic Research Discussion Paper* 04-12.
3. Bernard A. and Jensen B. (1999), 'Exceptional Exporter Performance: Cause, Effect, or Both?' *Journal of International Economics*, 47 (1), pp. 1-25.
4. Bigsten A., Collier P., Dercon S., Fafchamps M., Gauthier B., Gunning J.W., Habarurema (2004). 'Do African Manufacturing Firms Learn from Exporting?' *The Journal of Development Studies*, 40 (3), pp. 115-141.
5. Blalock G. and Gertler (2004), 'Learning from exporting revisited in a less developed country', *Journal of Development Economics*, 75 (2004), pp. 397-416.
6. Bleaney M., Filatotchev I. and Wakelin K. (2000), 'Learning by Exporting: Evidence from Three Transition Economies,' *Research Paper* 2000/6, Centre for research on globalisation and labour markets.
7. Clerides S., Lach S. and Tybout J. (1998), 'Is learning by exporting important? Micro-Dynamic evidence from Colombia, Morocco and

- Mexico,'*Quarterly Journal of Economics* 113 (3), pp. 903-948.
8. De Loecker, J. (2007), 'Do exports generate higher productivity? Evidence from Slovenia,' *Journal of International Economic* 73 (1), pp. 69-98.
9. Delgado M. A., Farinas J.C. and Ruano S. (2002), 'Firm Productivity and Export Markets: a Non-parametric Approach', *Journal of International Economics*, 57 (2), pp. 397-422.
10. Keesing D. and Lall S. (1992), 'Marketing manufactured exports from developed countries: learning sequences and public support'. In: Gerald Helleiner (ed.), *Trade Policy, Industrialization and Development*, Oxford University Press, 1992.
11. López, R. (2005), 'Trade and Growth: reconciling the macroeconomic and microeconomic evidence,' *Journal of Economic Surveys*, 19 (4), pp. 623-648.
12. Martins P. and Yang Y. (2007), 'The impact of exporting on firm productivity: a meta-analysis', *Working Papers*, No. 6, Centre for Globalisation Research, School of Business and Management, Queen Mary University of London.
13. Newman C., Rand J., Tarp F., Nguyen Thi Tue Anh (2017), 'Exporting and Productivity: Learning from Vietnam,' *Journal of African Economies*, Vo 26; Issue 1, 1 January 2017, pp. 67-92.
14. Rhee, Y., Ross-Larsen, B. and Pursell, G. (1984), *Korea's competitive edge: managing the entry into world markets*, Baltimore: The Johns Hopkins University Press.
16. Greenaway D. and Yu Z. (2004), 'Firm-level Interactions between Exporting and Productivity: Industry-specific Evidence,' *Review of World Economics / Weltwirtschaftliches Archiv* 140, pp. 376-392.
17. Grossman G. and Helpman E. (1991), *Innovation and growth in the global economy*. Cambridge, Massachusetts, The MIT Press.
18. Girma S., Greenaway D. and Kneller R. (2004), 'Does exporting increase productivity? Amicroeconomic analysis of matched firms,' *Review of International Economic*, 12 (5), pp. 855-866.
20. World Bank (1993), *The East Asia miracle, Economic growth and economic policy*. New York: Oxford University Press.
21. Westphal L., Rhee Y. and Pursell G. (1984), 'Sources of technological capability in South Korea. In: M. Fransman and K. King (eds), *Technological Capability in the Third World*, London: Macmillan.
22. Wagner, J. (2002), 'The causal effect of exports on firm size and labour productivity: first evidence from a matching approach', *Economic Letters*, 77 (2), pp. 287-292.

Ngày nhận bài:	21-05-2021
Ngày nhận bản sửa:	05-07-2021
Ngày duyệt đăng:	08-07-2021